

Số: 1320122

|                                            | Sorento Plug-in Hybrid 1.6L<br>Signature (Nội thất Nâu) | Sorento Plug-in Hybrid 1.6L<br>Premium (Nội thất Đen) |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>1.499.000.000đ</b>                                   | <b>1.399.000.000đ</b>                                 |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                                                         |                                                       |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4810 x 1900 x 1700                                      | 4810 x 1900 x 1700                                    |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2815                                                    | 2815                                                  |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5780                                                    | 5780                                                  |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 176                                                     | 176                                                   |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 2090                                                    | 2090                                                  |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 2650                                                    | 2650                                                  |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 357                                                     | 357                                                   |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 67                                                      | 67                                                    |
| Số chỗ ngồi                                | 7                                                       | 7                                                     |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước                                        | SX-LR trong nước                                      |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                                                         |                                                       |
| Loại động cơ                               | Xăng 1.6T + Motor điện                                  | Xăng 1.6T + Motor điện                                |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1598                                                    | 1598                                                  |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 178hp(ĐC Xăng) + 90hp(Motor điện),<br>261hp(kết hợp)    | 178hp(ĐC Xăng) + 90hp(Motor điện),<br>261hp(kết hợp)  |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 265Nm(ĐC Xăng) + 304Nm(Motor điện),<br>350Nm(kết hợp)   | 265Nm(ĐC Xăng) + 304Nm(Motor điện),<br>350Nm(kết hợp) |
| Hộp số                                     | 6AT                                                     | 6AT                                                   |
| Hệ thống dẫn động                          | Hai cầu (AWD)                                           | Hai cầu (AWD)                                         |
| Hệ thống treo trước                        | McPherson                                               | McPherson                                             |
| Hệ thống treo sau                          | Liên kết đa điểm                                        | Liên kết đa điểm                                      |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                                                     | Đĩa                                                   |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                                                     | Đĩa                                                   |
| Thông số lốp xe                            | 235/55 R19                                              | 235/55 R19                                            |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | n/a                                                     | n/a                                                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | n/a                                                     | n/a                                                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | n/a                                                     | n/a                                                   |
| Chế độ lái                                 | Eco/Sport/Smart                                         | Eco/Sport/Smart                                       |
| Chế độ địa hình                            | Snow/Mud/Sand                                           | Snow/Mud/Sand                                         |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                                                         |                                                       |
| Cụm đèn trước                              | LED Projector                                           | LED Projector                                         |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần       | ●                                                       | ●                                                     |
| Đèn ban ngày LED                           | ●                                                       | ●                                                     |
| Đèn sương mù                               | LED                                                     | LED                                                   |
| Cụm đèn sau                                | LED                                                     | LED                                                   |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                                                       | ●                                                     |
| Gạt mưa tự động                            | ●                                                       | ●                                                     |
| Cửa sổ trời                                | ●                                                       | ●                                                     |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                                                         |                                                       |
| Vô lăng bọc da                             | ●                                                       | ●                                                     |
| Chất liệu ghế                              | Da (nâu)                                                | Da                                                    |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | -                                                       |                                                       |

|                                                 |                                   |                           |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| Ghế người lái chỉnh điện                        | ●                                 | ●                         |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ              | -                                 | ●                         |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện            | ●                                 |                           |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát             | ●                                 |                           |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi                | ● + sưởi vô lăng, sưởi hàng ghế 2 |                           |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                          | ●                                 | ●                         |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin                   | 12.3"                             | 12.3"                     |
| Màn hình HUD                                    | ●                                 |                           |
| Màn hình giải trí trung tâm                     | AVN 10.25"                        | AVN 10.25"                |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto              | ●                                 | ●                         |
| Hệ thống điều hòa tự động                       | ●                                 | ●                         |
| Số vùng khí hậu điều hòa                        | 2                                 | 2                         |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                        | ●                                 | ●                         |
| Chìa khóa thông minh                            | ●                                 | ●                         |
| Khởi động nút bấm                               | ●                                 | ●                         |
| Khởi động từ xa                                 | ●                                 | ●                         |
| Hệ thống âm thanh                               | 12 loa Bose                       | 6 loa                     |
| Lấy chuyển số                                   | ●                                 | ●                         |
| Sạc không dây Qi                                | ●                                 | ●                         |
| Phanh đỗ điện tử                                | ●                                 | ●                         |
| Giữ phanh tự động Autohold                      | ●                                 | ●                         |
| Đèn trang trí nội thất                          | ●                                 | ●                         |
| Rèm che nắng                                    | ●                                 | ●                         |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX                      | -                                 | -                         |
| <b>AN TOÀN:</b>                                 |                                   |                           |
| Số túi khí                                      | 6                                 | 6                         |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●                                 | ●                         |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●                                 | ●                         |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●                                 | ●                         |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●                                 | ●                         |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa                 | ●                                 | ●                         |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm                    | ●                                 | ●                         |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Trước & Sau                       | Trước & Sau               |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ● ( hỗ trợ tránh va chạm)         | ● ( hỗ trợ tránh va chạm) |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ● ( hỗ trợ tránh va chạm)         | ● ( hỗ trợ tránh va chạm) |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường                | ●                                 | ●                         |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường                   | ●                                 | ●                         |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động                  | ●                                 | ●                         |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng        | ●                                 | ●                         |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp                   | ●                                 | ●                         |
| Camera lùi                                      | Camera 360                        | Camera 360                |